

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện đa khoa Hòa Bình ngày 23 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-TNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình, địa chỉ tại phố Phạm Xuân Huân, khu đô thị mới phía Đông, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện đa khoa Hòa Bình tại phố Phạm Xuân Huân, khu đô thị mới phía Đông, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện đa khoa Hòa Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phố Phạm Xuân Huân, khu đô thị mới phía Đông, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Mã số thuế: 0800267940.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Bệnh viện đa khoa Hòa Bình có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy

định tại Khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 5.354,7 m².

- Quy mô giường bệnh: 150 giường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh (từ các phòng khám, phòng xét nghiệm và các khoa, phòng trong bệnh viện...).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên và bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực căng tin.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình giặt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước đường Lương Thế Vinh, khu đô thị mới phía Đông, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí đầu nối, xả nước thải

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm của bệnh viện.
- Vị trí đầu nối: Nước thải sau khi được xử lý đạt các quy chuẩn cho phép sẽ theo đường ống thoát nước HDPE D300 được đầu nối vào hệ thống thoát nước của đường Lương Thế Vinh và chảy vào hệ thống thoát nước của thành phố Hải Dương.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ và độ cao nhà nước VN-2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X (m) = 2315449 ; Y (m) = 587277.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 28:2010/BTNMT; Cột B; K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6,5-8,5	
3	BOD ₅	mg/l	60	
4	COD	mg/l	120	
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
6	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/l	4,8	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	5.000	
12	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
13	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH	
14	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH	
15	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12	
16	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích là 140m³) được thu gom bằng hệ thống cống BTCT D300, tổng chiều dài 32,5m, độ dốc 0,4%.

- Nước thải y tế từ quá trình khám chữa bệnh phát sinh từ các khoa/phòng khám và điều trị, khu vực xét nghiệm, thủ thuật sẽ được thu gom bằng hệ thống cống BTCT D300, tổng chiều dài 30m, độ dốc 0,4 %.

- Nước thải phát sinh từ khu vực căng tin sẽ được xử lý sơ bộ tại 02 bể tách dầu (tổng thể tích 6 m³), sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D200 dài khoảng 27m.

- Nước thải phát sinh từ khu vực giặt được thu gom bằng đường cống BTCT D300 dài 3,5m; độ dốc 0,3%.

Toàn bộ nước thải phát sinh được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý sẽ theo đường ống thoát nước HDPE D300 chiều dài 3,5m đầu nối vào hệ thống thoát nước của đường Lương Thế Vinh và chảy vào hệ thống thoát nước của thành phố Hải Dương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ của hệ thống XLNT tập trung công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm như sau:

+ Dòng nước thải giặt: Bể thu gom nước thải giặt → Bể điều hòa (sục khí) → Bể phản ứng 1 (hóa chất Na₂SO₃).

+ Dòng nước thải PTN: Bể thu gom nước thải PTN → Bể điều hòa (sục khí) → Bể phản ứng 2 (hóa chất NaOH, PAC, Polyme).

+ Dòng nước thải sinh hoạt → bể tự hoại; nước thải khu vực căng tin → bể tách mỡ.

Các dòng nước thải trên sẽ được dẫn về hệ thống xử lý tập trung: Bể điều hòa (sục khí) → Bể thiếu khí (khuấy trộn) → Bể hiếu khí (sục khí) → Bể lắng → Bể khử trùng (Hóa chất khử trùng: Javen) → Hệ thống thoát nước chung.

Bùn thải được thu gom vào bể chứa bùn → Vận chuyển xử lý.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom dòng nước thải chung 4,8 m³; bể gom dòng nước thải giặt 0,96 m³; bể gom dòng nước thải PTN 1,89 m³; bể điều hòa dòng nước thải chung 52,29 m³; bể điều hòa dòng nước thải giặt 9,28 m³; bể điều hòa dòng nước thải PTN 3,2 m³; bể thiếu khí 32 m³; bể hiếu khí 50,4 m³; bể lắng 40,96 m³; bể khử trùng 6 m³; bể tách bùn 2,4 m³; bể chứa bùn dư 7,5 m³.

- Định mức sử dụng hóa chất: NaHCO₃ 0,08 kg/m³; Methanol – rỉ đường 0,2 kg/m³; hóa chất khử trùng Javel 0,05kg/m³; hóa chất điều chỉnh pH 0,4 kg/m³; hóa chất keo tụ 0,2 kg/m³; hóa chất tạo bông 0,01 kg/m³; hóa chất khử (14m³ và 10g/m³) 0,04 kg/m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Lập sổ nhật ký vận hành ghi chép các thông số vận hành của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống XLNT tập trung công suất thiết kế 200m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải; 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại hố ga sau xử lý.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2 phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình phải thay thế công BTCT D300 hiện tại của hệ thống thu gom nước thải bằng ống HDPE với đường kính tương đương để đảm bảo thu gom triệt để nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của bệnh viện về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của bệnh viện cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Bệnh viện.

3.8. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.9. Trong quá trình xả thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới môi trường nước khu vực, Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.10. Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, THOÁT KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Hệ thống xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X (m) = 2315442; Y (m) = 587254.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 800 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B với Kp = 1,0; Kv = 0,6), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5		
3	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30		
4	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ bể điều hòa, thiếu khí, bể hiếu khí của Trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống uPVC D140 về hệ thống xử lý mùi trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu khí → Hệ thống xử lý mùi bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 600 - 800 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: Số lượng 01 bộ. Hình trụ; kích thước: Ø 0,8x1,7m; vật liệu: thép chống gỉ.

+ Quạt hút mùi: Số lượng: 01 bộ. Lưu lượng: Q = 600-800 m³/h; áp suất: P = 400-600 Pa; điện áp: 3pha/370V/50Hz;

+ Ống thoát khí: Số lượng: 01 ống; vật liệu thép CT3; đường kính D140, cao 5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: định mức sử dụng 10 kg/lần, tần suất thay thế 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý mùi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu*: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.7. Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hòa Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tủ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Tủ máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí: X (m) = 2315440; Y (m) = 587253.
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí: X (m) = 2315443; Y (m) = 587256.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng và đảm bảo quy hoạch vị trí tách biệt với khu khám và chữa bệnh.

- Đối với khu vực xử lý nước thải: các máy móc thiết bị được kê chân bằng cao su chống rung, máy thổi khí được bố trí các khoang có cách âm giảm thiểu tiếng ồn đến khu vực bệnh viện và dân cư xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh.

- Bố trí máy phát điện dự phòng hợp lý, riêng biệt, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn)	Rắn	2.250	13 01 01
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (như hóa chất xét nghiệm,..)	Rắn/ Lỏng	225	13 01 02
3	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	15	13 03 02
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (Bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	15	16 01 13
5	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	15	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	3	16 01 12
7	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	12.345	12 06 06
8	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	20	12 01 03
Tổng			14.888	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (tã giấy,...)	Rắn	300	13 01 05
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	3	13 01 07
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	300	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất)	Rắn	277,5	18 01 06

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
5	Bao bì kim loại	Rắn	180	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;...)	Rắn	225	18 01 09
7	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	52,5	08 02 06
8	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	Bùn	150	12 06 13
Tổng			1.488	

1.3. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 270 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1 Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy, với dung tích từ 1 lít/thùng - 660 lít/thùng; xe thùng vận chuyển có sức chứa từ 120 lít/thùng đến 240 lít/thùng, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chứa

- Diện tích kho chứa:

+ Kho lưu giữ chất thải lây nhiễm (diện tích 5 m²).

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại (diện tích 5 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có mái che, có lắp mã phân loại đối với từng loại chất thải nguy hại, biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lồng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ; bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy, với dung tích từ 5-20 lít/thùng; xe thùng vận chuyển có sức chứa 240 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Chất thải y tế thông thường được lưu giữ trong:
 - + Kho lưu trữ rác thải y tế thông thường (diện tích 8 m²).
 - + Kho lưu giữ chất thải y tế có thể tái chế (diện tích 7 m²).
 - + Thiết kế cấu tạo kho: có mái che, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.
- Đối với chất thải sinh hoạt được thu gom và tập kết tại khu vực chứa rác thải sinh hoạt (cạnh kho chứa chất thải y tế thông thường có thể tái chế)
 - + Thiết kế cấu tạo kho: có mái che, xây gạch, nền bê tông.

Chất thải rắn thông thường phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm của cơ sở y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.